

Bản án số: 23/2021/HNGĐ-PT  
Ngày: 23-11-2021  
Tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản và  
nuôi con chung”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa* : Ông Nguyễn Văn Sơn

*Các Thẩm phán:* Ông Cao Minh Lễ

Bà Trần Thị Thúy Hà

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 và ngày 23 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số: 26/2021/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2021; về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” .

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 56/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021, của Toà án nhân dân huyện TS bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Chị Phạm Ngọc D, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: ấp TP, xã VP, huyện TS, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Phạm Ngọc D có ông Nguyễn Thanh T là Luật sư của Văn phòng Luật sư PT, thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

Địa chỉ: ấp NS, thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang.

***2. Bị đơn:*** Anh Hồ Văn Th, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: ấp TP, xã VP, huyện TS, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Hồ Văn Th có ông Trần Ngọc Ph là Luật sư của Văn phòng Luật sư Trần Ngọc Ph, thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang (có mặt)

Địa chỉ: Đường B, phường MX, thành phố LX, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Chị Phạm Ngọc D là nguyên đơn trong vụ án.

### **NỘI D VU ÁN:**

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

*Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 01/12/2020, biên bản lấy lời khai ngày 11/01/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Ngọc D trình bày:* chị D với anh Th tiến đến hôn nhân vào năm 2012, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã VP, huyện TS, tỉnh An Giang và được Ủy ban nhân dân xã VP cấp giấy chứng nhận kết hôn số 63/2013, ngày 17/6/2013. Sau khi cưới, chị D về sống chung với cha mẹ anh Th. Vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được hai con chung tên Hồ Hải Kh, sinh ngày 27/6/2013 và Hồ Thị Như Y, sinh ngày 20/11/2016. Thời gian chung sống, giữa chị D và cha mẹ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống. Vì Th chồng và không muốn các con sống thiếu thốn tình cảm cha mẹ, nên chị D đã bàn với anh Th mua đất cất nhà ở riêng nhưng anh Th và cha mẹ anh Th không đồng ý. Do anh Th thiếu lòng tin với chị D nên tiền bạc của vợ chồng, anh Th đều gửi hết cho cha mẹ chồng giữ, từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2020 đến nay.

Quá trình chung sống, chị D với anh Th có một số tài sản chung, nhưng vợ chồng đã tự thỏa thuận chia xong trong buổi hòa giải ngày 13/8/2020 tại Văn phòng áp TP, xã VP, huyện TS, tỉnh An Giang nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị D và anh Th có tham gia đóng bảo hiểm nhân thọ của Công ty Bảo hiểm nhân thọ Ph. Do anh Th bị bệnh đục thủy tinh thể nên được Công ty chi trả số tiền 500.000.000 đồng nhưng sau khi tiêu xài trong gia đình thì còn lại là 425.000.000 đồng (số tiền này anh Th đang giữ). Nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên chị D yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: chị D yêu cầu được ly hôn với anh Th.

- Về con chung: hiện cháu Kh đang sống chung với anh Th; cháu Y đang sống chung với chị D. Thời gian qua, mỗi lần chị D đến thăm cháu Kh thì gia đình anh Th luôn gây khó khăn. Nay chị D yêu cầu được nuôi hai con, không yêu cầu anh Th cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: chị D với anh Th đã thỏa thuận chia xong ngay buổi hòa giải ngày 13/8/2020 tại Văn phòng áp TP, xã VP, huyện TS, tỉnh An Giang. Riêng số tiền giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho anh Th thì chị D yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  số tiền 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng); chị D yêu cầu được nhận 212.500.000 đồng.

- Về nợ chung: không có.

Tại Tờ tự khai ngày 17 tháng 10 năm 2020, biên bản lấy lời khai ngày 26 tháng 02 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Hồ Văn Th trình bày: Anh Th và chị D tiến đến hôn nhân vào năm 2012, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã VP, huyện TS, tỉnh An Giang và được UBND xã VP cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 63/2013, ngày 17/6/2013. Sau khi cưới, chị D về sống chung với gia đình của anh Th tại ấp TP, xã VP. Thời gian chung sống, vợ chồng sinh được hai con chung tên Hồ Hải Kh, sinh ngày 27/6/2013 và Hồ Thị Như Y, sinh ngày 20/11/2016. Đến tháng 7 năm 2020, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống. Ngoài ra, chị D và cha, mẹ anh Th cũng có mâu thuẫn với nhau. Sau đó, chị D yêu cầu anh Th mua đất cất nhà ở riêng nhưng chị D yêu cầu phải mua đất thật xa cha, mẹ và họ hàng của anh Th. Tuy nhiên, anh Th muốn sống nhờ trên đất người thân, cách nhà cha mẹ anh khoảng 300m để cha mẹ anh có điều kiện đến thăm anh (vì anh bị bệnh hiểm nghèo - đục thủy tinh thể) và hai con nhưng chị D cũng không đồng ý. Từ đó mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng và đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2020 cho đến nay. Về tài sản: chị D và anh Th đã tự thỏa thuận chia xong trong buổi hòa giải ngày 13/8/2020 tại Văn phòng ấp TP, xã VP, huyện TS, tỉnh An Giang nên anh không tranh chấp. Nay chị D yêu cầu ly hôn thì anh có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: anh Th không đồng ý ly hôn với chị D, vì anh vẫn còn tình cảm với chị D .

- Về con chung: cháu Kh đang sống chung với anh Th; cháu Y đang sống chung với chị D . Anh Th yêu cầu được nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu chị D cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: quá trình chung sống, anh Th và chị D có tham gia đóng bảo hiểm nhân thọ của Công ty Bảo hiểm nhân thọ Phú Hưng. Anh Th và chị D mỗi người đều có một hợp đồng bảo hiểm riêng. Sau đó, anh Th bị bệnh đục thủy tinh thể nên được Công ty Bảo hiểm nhân thọ Ph chi trả số tiền 500.000.000 đồng, sau khi tiêu xài trong gia đình thì còn lại là 425.000.000 đồng. Đó là tiền bảo hiểm của cá nhân anh Th vì cả hai mắt của anh bị Th tật toàn bộ và vĩnh viễn, không còn khả năng lao động để nuôi sống bản thân. Nay anh không đồng ý chia  $\frac{1}{2}$  số tiền 425.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Không có.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2021/HNGĐ-ST ngày 17/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện TS đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Ngọc D .

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Phạm Ngọc D được ly hôn với anh Hồ Văn Th.

Giấy chứng nhận kết hôn số 63/2013, ngày 17/6/2013 của Ủy ban nhân dân xã VP, huyện TS, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: Chị D và anh Th có 02 con chung tên Hồ Hải Kh, sinh ngày 27/6/2013 và Hồ Thị Như Y, sinh ngày 20/11/2016.

- Giao cháu Hồ Hải Kh cho anh Hồ Văn Th tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu Kh đang sống chung với anh Th). Giao cháu Hồ Thị Như Y cho chị Phạm Ngọc D tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu Y đang sống chung với chị D ).

- Chị D và anh Th không phải cấp dưỡng nuôi con, do không yêu cầu. Chị Phạm Ngọc D và anh Hồ Văn Th cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về quan hệ tài sản : Không chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Ngọc D yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  số tiền 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng).

4. Về nợ chung : ghi nhận chị D và anh Th xác định không có nợ chung , nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật , nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chị Phạm Ngọc D và anh Hồ Văn Th vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

#### 5. Án phí sơ thẩm:

- Chị Phạm Ngọc D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004092 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS, tỉnh An Giang (chị D đã nộp xong).

- Chị Phạm Ngọc D phải chịu 10.625.000đ (mười triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 5.312.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004093 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS, tỉnh An Giang. Như vậy, chị D còn phải nộp 5.312.500đ (năm triệu, ba trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự;

Ngày 14/11/2019 nguyên đơn Chị Phạm Ngọc D kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận chia  $\frac{1}{2}$  số tiền bảo hiểm 425.000.000đ và được nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh Th cấp dưỡng;

#### **Diễn biến tại phiên tòa hôm nay,**

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội D kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; và cam kết không cung cấp chứng mới tại giai đoạn phúc thẩm.

**Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn phát biểu ý kiến:** Chị D có yêu cầu nuôi hai cháu, để đảm bảo tình thương của hai cháu; hơn nữa anh Th bị tật vĩnh viễn, sẽ không đảm bảo điều kiện chăm sóc con về sau;

Đối với số tiền bảo hiểm 425.000.000đ xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; không có văn bản pháp luật nào quy định đây là tài sản riêng của anh Th; cấp sơ thẩm nhận định đây là tài sản riêng để không chia cho chị D là không đúng pháp luật;

Bởi vì, các bên đều thừa nhận lúc mua bảo hiểm chị D chủ động mua bảo hiểm cho cả hai vợ chồng và dùng tiền của hai vợ chồng để đóng cho bảo hiểm; nên số tiền này là tiền chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn; Luật Hôn nhân và gia đình quy định tài chung nếu có thỏa thuận phân chia thì phải được công chứng chứng thực; do đó biên bản lập tại ấp TP, chưa đảm bảo pháp lý về phân chia tài sản chung;

Đề nghị Hội đồng xét xử có xem xét chấp nhận kháng cáo của chị D được nuôi hai con và chia  $\frac{1}{2}$  số tiền 425.000.000đ cho chị D;

**Luật sư bảo vệ cho bị đơn phát biểu ý kiến:** Gia đình anh Th đã nhiều lần mong muốn hàn gắn giữa anh, chị để chung sống lại, nhưng chị D đồng ý và cương quyết xin ly hôn; về kháng cáo của chị D được nuôi cháu Kh; hiện nay cháu Kh được anh Th chăm sóc ổn định; đi học ổn định; quá trình giải quyết cháu Kh có mong muốn được ở với anh Th; nên cần được tôn trọng nguyện vọng của cháu Kh. Luật cũng có quy định nếu sau này anh Th không đủ điều kiện chăm sóc thì chị D được quyền xin thay đổi nuôi cho theo quy định pháp luật;

Đối với yêu cầu chia số tiền 425.000.000đ, thì nguồn tiền mua bảo hiểm là nguồn tiền chung của vợ chồng; Công ty Bảo hiểm đã bồi thường cho anh Th số tiền 500.000.000đ là bồi thường bệnh tật vĩnh viễn cho anh Th; thì đây là tiền liên quan đến nhân thân của anh Th; nên xác định đây tiền riêng của anh Th; hơn nữa tại biên bản hòa giải ở ấp Trung Phú 3 ngày 13/8/2020 đã thỏa thuận về chia tài sản chung vợ chồng như: Xe, tiền, vàng,... hai bên thống nhất phân chia và chị D đã nhận xong phần tài sản đã chia; riêng số tiền bảo hiểm 425.000.000đ, chị D có lập thêm tờ cam kết thể hiện chị D không yêu cầu phân chia số tiền; Luật sư nguyên đơn cho rằng biên bản thỏa thuận không được công chứng, chứng thực thì còn tùy vào tài sản mà bắt buộc công chứng hay không; riêng số tiền của bảo hiểm là động sản thì không cần phải công chứng, chứng thực cũng có giá trị pháp lý; lời chị D nại ra bị áp lực bên gia đình anh Th, mới ký tên vào Tờ cam kết là không có cơ sở; mặt khác, chị D cũng không khiếu nại các biên bản này;

Từ đó, cho thấy án sơ thẩm xử có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của chị D; giữ nguyên bản án sơ thẩm;

### **Tranh luận:**

Luật sư nguyên đơn: Đối với việc yêu cầu nuôi cháu Kh của chị D là hợp lý; bởi vì hai cháu sẽ ở gần nhau; gia đình hai bên cũng không quá xa, nên việc qua lại thăm nom cũng không khó khăn; về số tiền bảo hiểm không có điều luật nào quy

định đây là số tiền gắn liền nhân thân cả; về tài sản thỏa thuận phân chia thì phải có công chứng, chứng thực mới có giá trị pháp lý;

Luật sư bị đơn: Bảo hiểm nhân thọ thì chưa có văn bản nào nói tiền bảo hiểm là gắn liền nhân thân; nhưng Luật Dân sự năm 2015 thì có quy định về quyền nhân thân có liên quan đến sức khỏe; nên đây được xem là tài sản riêng của anh Th;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật;

- Về nội Dung: Về kháng cáo yêu cầu được nuôi cháu Kh thấy rằng, anh Th cũng tạo điều kiện cho chị D thăm cháu Kh; cháu Kh có nguyện vọng được sống với cha; nên cấp sơ thẩm tiếp tục giao cháu Hồ Hải Kh cho anh Th tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là có cơ sở;

Đối với số tiền 425.000.000đ; hiện nay, anh Th đã không còn khả năng lao động để tạo thu nhập nuôi sống bản thân, nên cần phải có tiền để chi tiêu, sinh hoạt hằng ngày và chăm lo cho cháu Khang. Bản thân chị D có công việc thu nhập ổn định, đảm bảo được cuộc sống, nên chị D kháng cáo, yêu cầu chia đôi số tiền bảo hiểm còn lại là không có cơ sở để chấp nhận. Do chị D không được chia tài sản chung nên chị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, phúc xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Phạm Ngọc D; sửa Bản án sơ về án phí dân sự sơ thẩm; chị D không phải chịu 10.625.000 đồng án phí sơ thẩm; các phần còn lại giữ nguyên án sơ thẩm;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Nguyên đơn chị Phạm Ngọc D nộp đơn kháng cáo, đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm;

[2] Về tố tụng: Các đương sự được triệu tập hợp lệ và có mặt, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 296 của Bộ Luật tố tụng Dân sự xét xử theo thủ tục chung;

Xét kháng cáo của chị Phạm Ngọc D cùng chứng cứ, lời khai của các đương sự;

[3] Về kháng cáo yêu cầu nuôi hai con chung là cháu Hồ Hải Kh sinh ngày 27/6/2013 và cháu Hồ Thị Như Y sinh ngày 20/11/2016; cấp sơ thẩm đã giao cho chị D chăm sóc nuôi cháu Hồ Thị Như Y là phù hợp với pháp luật; đối với cháu Hồ Hải Kh tính đến ngày xét xử sơ thẩm cháu Kh trên 7 tuổi; cháu Kh đang sống với anh Th được đi học ổn định, điều kiện học tập của cháu cũng được đảm bảo; tại biên bản ghi nguyện vọng của cháu Kh ngày 01/12/2020 thì cháu Kh mong muốn được sống với Ba; biên bản hòa giải ngày 13/8/2020 tại ấp Trung Phú 3; chị D thể hiện ý chí “Con sống với ai thì người đó nuôi; đưa con trai ở với chồng (tức anh

Th) để đi học”; hiện nay anh Th đang bệnh tật; việc cháu Kh có nguyện vọng ở bên cạnh Ba cũng là bù đắp, giúp anh Th vượt qua bệnh tật; là nguồn an ủi động viên tinh thần cho anh Th; nên kháng cáo của chị D yêu cầu được nuôi cháu Kh không được Hội đồng xét xử chấp nhận; cấp sơ thẩm xử giao cháu Kh cho anh Th chăm sóc nuôi dưỡng là có căn cứ; nếu sau này anh Th không có khả năng nuôi con thì chị D có quyền yêu cầu thay đổi nuôi con theo luật định;

Lập luận của Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn và chị D yêu cầu giao cháu Kh cho chị D nuôi dưỡng; bởi vì anh Th bệnh tật sẽ không đảm bảo việc nuôi cháu Kh; nhưng không chứng minh được thời gian qua anh Th không đủ điều kiện nuôi dưỡng hoặc có hành vi ngược đãi cháu Kh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo về việc nuôi cháu Kh của chị D là thống nhất quan điểm với Viện kiểm sát;

[4] Về kháng cáo yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  số tiền 425.000.000đ là tiền bảo hiểm nhân thọ mà anh Th được hưởng thì thấy;

[4.1] Theo hồ sơ bảo hiểm thì anh Th được hưởng bệnh hiểm nghèo số tiền 200.000.000đ; Th tật toàn bộ và vĩnh viễn 300.000.000đ; tổng cộng là 500.000.000đ (BL 06); chị D, anh Th xác nhận số tiền này; sau khi nhận tiền về thì vợ chồng có làm từ thiện, chi đãi tiệc trong gia đình hết 75.000.000đ; nên còn lại 425.000.000đ hiện nay anh Th đang giữ số tiền này; số tiền có được do anh Th bệnh tật, trong thời kỳ hôn nhân của anh Th, chị D còn tồn tại;

[4.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Th, chị D đều thừa nhận việc tham gia mua bảo hiểm là do chị D chủ động và cả hai vợ chồng đều có bàn trước khi tham gia mua bảo hiểm; còn tiền đóng bảo hiểm là tiền làm thuê dành dụm của hai vợ chồng để đóng bảo hiểm;

[4.3] Theo quy định tại Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì số tiền nhận bảo hiểm nhân thọ của anh Th không thuộc trường hợp luật quy định là tài sản riêng và tại khoản 3 Điều 11 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định “...quyền về tài sản khác gắn liền với nhân thân vợ chồng”; căn cứ Điều 33 Bộ luật Dân sự 2015 quy định “*Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể*”, cũng không quy định số tiền được hưởng từ bảo hiểm nhân thọ là quyền thuộc về nhân thân; căn cứ khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ chồng đang tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung*”.

[4.4] Căn cứ mục [4.3] nêu trên, có cơ sở xác định số tiền 425.000.000đ mà anh Th được nhận còn trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp là tài sản chung của vợ chồng được chia theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Cấp sơ thẩm nhận định “số tiền 425.000.000 đồng do Công ty bảo hiểm giải quyết quyền lợi bảo hiểm (bệnh hiểm nghèo) cho anh Th là tài sản riêng, vì tài sản này gắn liền với nhân thân của anh Th” là chưa phù hợp pháp luật;

[4.5] Mặt dù, tại biên bản hòa giải ngày 13/8/2020 lập tại Văn phòng ấp TP, xã VP, huyện TS, tỉnh An Giang các bên thống nhất thỏa thuận chia các tài sản khác và chị D thể hiện ý chí không nhận tiền bảo hiểm của anh Th để cho anh Th sinh sống và lo bệnh sau này (Bút lục số 58; 59); nhưng tại khởi kiện ban đầu ngày 28/8/2020 (BL17) chị D có tranh chấp và có yêu cầu chia số tiền nhận bảo hiểm; việc thay đổi ý chí này là phù hợp khoản 1 Điều 49 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản”;

[5] Do đó, yêu cầu kháng cáo của chị D yêu cầu chia số tiền 425.000.000đ là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận; tuy nhiên, hiện nay anh Th không còn khả năng lao động, thị lực cả hai mắt bị Th tật toàn bộ, có khả năng sau không thể phục hồi; nên cần phải có chi phí để chăm sóc, sinh hoạt hằng ngày và nuôi cho cháu Kh; đối với chị D vẫn đi làm có tiền, nhưng phải nuôi cháu Hồ Thị Như Y hơn 5 tuổi; căn cứ khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “Bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên,..”; Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của chị D, chia cho chị D tương đương khoảng  $\frac{1}{4}$  số tiền bảo hiểm mà anh Th đã nhận; cụ thể là 100.000.000đ là đảm bảo được quyền lợi của chị D và cháu Như Y; nó vừa có tình, có lý phù hợp quy định pháp luật, đối với cả hai anh Th, chị D ;

Lập luận của Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn là có cơ sở; đối với lập luận ý kiến của Luật sư bảo vệ cho bị đơn cho rằng Bộ luật Dân sự năm 2015, thì trường hợp này xác định tài sản gắn liền quyền nhân thân, nên xem xét là tài sản riêng của anh Th chưa có cơ sở;

Các phần Quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật;

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Chị D được chia 100.000.000đ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000đ; anh Th được chia 325.000.000đ nên phải chịu 16.250.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; tuy nhiên, trường hợp của anh Th thuộc diện khuyết tật được hưởng tiền trợ cấp hàng tháng ở địa phương; nên Hội đồng xét xử thống nhất miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho anh Th;

[7] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của chị D không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 2 điều 148; điều 296 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 8, 9, 43, 49, 56, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 33 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:



Chấp yêu cầu một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Phạm Ngọc D .

Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2021/HNGĐ-ST ngày 17/5/2021 của Toà án nhân dân huyện TS đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Ngọc D .

[1]. Về quan hệ hôn nhân: chị Phạm Ngọc D được ly hôn với anh Hồ Văn Th.

Giấy chứng nhận kết hôn số 63/2013, ngày 17/6/2013 của Ủy ban nhân dân xã VP, huyện TS, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2]. Về quan hệ con chung: chị D và anh Th có 02 con chung tên Hồ Hải Kh, sinh ngày 27/6/2013 và Hồ Thị Như Y, sinh ngày 20/11/2016.

- Giao cháu Hồ Hải Kh cho anh Hồ Văn Th tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu Kh đang sống chung với anh Th). Giao cháu Hồ Thị Như Y cho chị Phạm Ngọc D tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu Y đang sống chung với chị D).

- Chị D và anh Th không phải cấp dưỡng nuôi con, do không yêu cầu; chị Phạm Ngọc D và anh Hồ Văn Th cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3]. Về tài sản chung: Chị Phạm Ngọc D được chia 100.000.000đ; anh Th được chia 325.000.000đ; số tiền hiện nay do anh Th đang quản lý; nên Anh Th có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị D số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng)

[4]. Về nợ chung : ghi nhận chị D và anh Th xác định không có nợ chung , nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật , nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chị Phạm Ngọc D và anh Hồ Văn Th vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[5]. Về án phí sơ thẩm:

[5.1] Chị Phạm Ngọc D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004092 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS, tỉnh An Giang (chị D đã nộp xong);

[5.2] Chị Phạm Ngọc D phải chịu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 5.312.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004093 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS, tỉnh An Giang. Như vậy, chị D được nhận lại số tiền 312.500đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn;

[5.3] Anh Th được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm;

[6]. Về án phí phúc thẩm: Chị Phạm Ngọc D không phải chịu; được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008517 ngày 20/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TS;

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TANDTC (1)
- VKSND.AG (1)
- TAND huyện TS (1)
- THA huyện TS (1).
- Tòa Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đường sự “ Để thi hành ”
- Lưu: HS.

**Nguyễn Văn Sơn**